

**TÒA ÁN NHÂN D
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2020/DS-PT

Ngày: 14/12/2020

V/v: Tranh chấp di sản thừa kế.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN D TỈNH KHÁNH HÒA

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Võ Đình Phương**

Các thẩm phán: Bà **Võ Thị Trầm**

Bà **Lê Thị Hiền**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Hoàng Anh Tuấn** - Thư ký Tòa án nhân D tỉnh Khánh Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân D tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa: Bà **Trần Thị Kim Liên** - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân D tỉnh Khánh Hòa, xét xử phúc thẩm công khai vụ án D sự thụ lý số 18/2020/TLPT-DS ngày 10 tháng 3 năm 2020 về việc: "*Tranh chấp di sản thừa kế*".

Do Bản án sơ thẩm số: 50/2019/DS-ST ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân D thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa bị kháng cáo

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2020/QĐ-PT ngày 23 tháng 4 năm 2020 và Thông báo ngày xét xử số 798/TA-DS ngày 21/10/2020, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị Kim C, sinh năm 1964

Nơi cư trú: Tổ 4, Thôn V, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

*** Bị đơn:** Ông Nguyễn Ngọc Nh, sinh năm 1963

Nơi cư trú: Thôn L, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1956

Nơi cư trú: Thôn V 2, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

2. Bà Nguyễn Thị Tuyết Nh, sinh năm 1968

Nơi cư trú: Thôn T, xã N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

3. Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1970

Nơi cư trú: Thôn L, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt.

4. Ông Nguyễn Ngọc Q, sinh năm 1971

Nơi cư trú: Thôn V, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

5. Bà Nguyễn Thị Phương D, sinh năm 1972

Nơi cư trú: Thôn V 2, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

6. Ông Nguyễn Ngọc Minh CU, sinh năm 1975

Nơi cư trú: 26 Xóm 1, Thôn L, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

7. Bà Bùi Thị S

8. Bà Nguyễn Ngọc Hên Tr, sinh năm 1981

Cùng nơi cư trú: Thôn V 3, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Điều vắng mặt.

9. Bà Phạm Thị Đ, sinh năm 1954

10. Ông Nguyễn Ngọc Minh Qu, sinh năm 1991

11. Ông Nguyễn Ngọc Minh Tr, sinh năm 1995

Cùng nơi cư trú: Tổ 11, thôn P, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Điều vắng mặt.

12. Bà Võ Thị B. Vắng mặt.

13. Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1972

14. Ông Nguyễn Thanh L, sinh năm 1978

Cùng nơi cư trú: Thôn L 3, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Điều có mặt.

15. Bà Lê Thị CU, sinh năm 1930

16. Ông Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1959

17. Ông Nguyễn Ngọc D, sinh năm 1963

Cùng nơi cư trú: Thôn L, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Điều vắng mặt.

18. Bà Nguyễn Thị HI, sinh năm 1965

19. Bà Nguyễn Thị Tú Uy, sinh năm 1995

20. Ông Nguyễn Vũ Th, sinh năm 1998

21. Ông Nguyễn Vũ TU, sinh năm 2000

Cùng nơi cư trú: Thôn L 1, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Điều vắng mặt.

* Người làm chứng:

1. Ông Võ TH, sinh năm 1946

Nơi cư trú: Thôn L 2, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt.

2. Ông Nguyễn T, sinh năm 1953

Nơi cư trú: Xóm 2, Thôn L, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt.

* **Người kháng cáo:** Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Võ Ngọc Ng; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị Tuyết Nh, ông Nguyễn Ngọc Minh CU, bà Nguyễn Thị Phương D kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

NỘI D V U Á N:

**** Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn và ý kiến người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Võ Ngọc Ng trình bày:***

Ông Nguyễn L(chết năm 1977) và bà Nguyễn Thị D(chết năm 1992), sinh được 09 người con gồm: Nguyễn Thị Th, Nguyễn Ngọc Anh T(chết năm 2014), Nguyễn Ngọc Nh, Nguyễn Thị Kim C, Nguyễn Thị Tuyết Nh, Nguyễn Thanh H, Nguyễn Ngọc Q, Nguyễn Thị Phương D, Nguyễn Ngọc Minh CU.

Ông Nguyễn L và bà Nguyễn Thị D tạo lập khối di sản gồm 03 lô đất: lô 1 diện tích khoảng 14.940,6m² đất màu nhận cHể nhượng của bà Nguyễn Thị Lý vào năm 1959 (cùng với ông Nguyễn Ngọc Giống nhận cHể nhượng và đã được phân chia) thuộc thửa số 49, tờ bản đồ 12; lô 2 khoảng 4.924m² đất màu thuộc thửa số 82, tờ bản đồ 12 đều tại Thôn L 3, xã V, thành phố N và lô 3 diện tích 432m², trên đất có ngôi nhà cấp 4 khoảng 86,3m² thuộc thửa số 62, tờ bản đồ số 11A tại Thôn L 1, xã V, thành phố N.

Ông L và bà D quản lý, sử dụng các thửa đất này cho đến khi qua đời. Sau khi chết Ông L và bà D không để lại di chúc. Ông Nguyễn Ngọc Anh T đã quản lý sử dụng tài sản nêu trên. Năm 2014, ông T chết những anh em còn lại thỏa thuận phân chia di sản cha mẹ để lại nhưng không thành, do đó bà Nguyễn Thị Kim C khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia di sản thừa kế cho 09 người con nêu trên theo quy định pháp luật và yêu cầu được nhận hiện vật. Riêng ngôi nhà trên đất bà C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với ông Nguyễn Thanh T, ông Nguyễn Thanh L và ông Nguyễn Thanh H(chết năm 2002, không vợ con), bà C cho rằng Ông L chết năm 1977 nhưng đến năm 1978 thì các ông nêu trên mới làm giấy khai sinh đứng tên cha là Nguyễn L và dấu đóng khai sinh cho những ông này là “UBND CM xã Vĩnh Lương thuộc – CỘNG HÒA MIỀN NAM VIỆT NAM” là không đúng vì thời điểm đó đã đổi tên là “xã Vĩnh Lương thuộc nước CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM”. Do đó, bà C không đồng ý chia di sản cho ông T, ông L và ông H.

**** Bị đơn ông Nguyễn Ngọc Nh trình bày:***

Ông Nh thừa nhận cha mẹ là ông Nguyễn L(chết năm 1977) và bà Nguyễn Thị D(chết năm 1992), có 09 người con chung đúng như bà Nguyễn Thị Kim C trình bày. Ngoài ra, Ông L còn có 03 người con riêng là với bà Võ Thị B gồm: ông Nguyễn Thanh T, Nguyễn Thanh H(chết năm 2002, không có vợ con) và Nguyễn Thanh L.

Về di sản Ông L và bà D để lại, ông Nh thừa nhận đúng như bà C trình bày. Năm 2017, các anh em trong gia đình đã thỏa thuận tại UBND xã V, thành phố N về việc phân chia di sản nêu trên và các bên đều thống nhất; tuy nhiên sau đó thì một số người đã thay đổi ý kiến nên xảy ra tranh chấp. Nay bà C khởi kiện, ông Nh yêu cầu phân chia di sản cho 09 người con chung và 03 người con riêng với bà Võ Thị B theo quy định pháp luật.

**** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

- Bà Nguyễn Thị Tuyết Nh, bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị Phương D, ông Nguyễn Ngọc Minh CU, ông Nguyễn Ngọc Q, bà Nguyễn Ngọc Hèn Tr đều trình bày: Thống nhất ý kiến trình bày của bà Nguyễn Thị Kim C yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật và xin nhận hiện vật.

- Ông Nguyễn Thanh H, ông Nguyễn Thanh L, ông Nguyễn Thanh T thống nhất như ý kiến của ông Nh và yêu cầu nhận bằng hiện vật.

- Các đồng thừa kế của ông Nguyễn Ngọc Anh Được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng đều vắng mặt không có lý do nên Tòa án không lấy lời khai và hòa giải được.

- Bà Lê Thị CU, ông Nguyễn Ngọc H, ông Nguyễn Ngọc D trình bày: Năm 1959, ông Nguyễn Ngọc Giồng và ông Nguyễn Lcó cùng nhau nhận cHèn nhượng của bà Nguyễn Thị Lý thửa ruộng diện tích 03 mẫu, 09 sào tại địa chỉ: Đồng Bé, Thôn L, xã V, thành phố N. Việc mua bán có lập giấy bán đoạn ruộng đã được UBND xã Vĩnh Lương chứng nhận ngày 20/5/1959. Sau đó, ông Giồng và Ông Lđã phân chia diện tích đất trên sử dụng ổn định cho đến nay và không ai tranh chấp. Riêng phần đất gia đình ông Giồng đã được UBND thành phố Nha Trang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay các bên xảy ra tranh chấp chúng tôi không ý kiến và không tranh chấp gì.

- Bà Nguyễn Thị HI, bà Nguyễn Thị Tú Uy, ông Nguyễn Vũ Th và ông Nguyễn Vũ TU đều trình bày không liên quan trong vụ án tranh chấp di sản thừa kế mà bà Nguyễn Thị Kim C khởi kiện và yêu cầu xin xét xử vắng mặt.

* Những người làm chứng ông Võ TH và ông Nguyễn T đều gửi bản ý kiến trình bày: Trước khi ông Nguyễn Lchết năm 1977 có chung sống với bà Võ Thị B và có 03 con. Khi Ông Lchết thì bà B đã đưa 02 con và 01 con đang mang thai đến chịu tang với sự đồng ý của bà Nguyễn Thị Dể.

Bản án D sự sơ thẩm số 50/2019/DS-ST ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân D thành phố Nha Trang đã căn cứ khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 228 của Bộ luật tố tụng D sự; Điều 623, 649, 650, 651, 652, 654, 658 và 660 Bộ luật D sự; Pháp lệnh thừa kế năm 1990; Nghị quyết 75/CP năm 1977 đối với Luật hôn nhân gia đình năm 1959; Điều 203 Luật đất đai; Nghị quyết số 35/2000/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân D tối cao; Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 và Điều 27 của Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Bn thường vụ Q hội, quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà Nguyễn Thị Kim C về phân chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Lvà bà Nguyễn Thị Dtheo pháp luật như sau:

- **Đối với phần đất màu:** diện tích 14.940,6m² thuộc thửa số 14, tờ bản đồ 13 (trừ phần diện tích làm lối đi chung 779,0m²); diện tích 4.924,4m² đất màu (trừ diện tích lối đi chung 275,1m²) thuộc thửa số 18, tờ bản đồ 13 đều tại Thôn L 3, xã V, thành phố N. Tổng diện tích đất màu tranh chấp thừa kế phân chia là 18.810,9m². Cụ thể chia thừa kế cho:

1. Bà Nguyễn Thị Kim C được nhận phần đất tại vị trí B1 diện tích 1413,3m² và C1 diện tích 469,1m².

2. Ông Nguyễn Ngọc Nh được nhận phần đất tại vị trí B9 diện tích 1418,9m² và C9 diện tích 460,3m².

3. Bà Nguyễn Thị Th được nhận phần đất tại vị trí B2 diện tích 1413,3m² và C2 diện tích 469,1m².

4. Bà Nguyễn Thị Tuyết Nh được nhận phần đất tại vị trí B3 diện tích 1413,4m² và C3 diện tích 469,1m².

5. Ông Nguyễn Thanh H được nhận phần đất tại vị trí B4 diện tích 1413,5m² và C4 diện tích 469,2m².

6. Ông Nguyễn Ngọc Q được nhận phần đất tại vị trí B7 diện tích 1419,4m² và C7 diện tích 461,4m².

7. Bà Nguyễn Thị Phương D được nhận phần đất tại vị trí B8 diện tích 1418,9m² và C8 diện tích 460,4m².

8. Ông Nguyễn Ngọc Minh CU được nhận phần đất tại vị trí B11 diện tích 1418,7m² và C10 diện tích 460,4m².

9. Các đồng thừa kế của ông Nguyễn Ngọc Anh T được nhận phần đất vị trí B10 diện tích 1418,7m² và C11 diện tích 460,3m².

10. Ông Nguyễn Thanh T được nhận phần đất vị trí B5 diện tích 706,7m² và C5 diện tích 235m².

11. Ông Nguyễn Thanh L được nhận phần đất vị trí B6 diện tích 706,8m² và C6 diện tích 235m².

Các ông, bà được nhận hiện vật là diện tích đất nêu trên mỗi người p H hoàn trả lại trị giá phần đất theo giá của Hội đồng định giá là 10.000.000 đồng/m² cho người không nhận hiện vật là ông Nguyễn Thanh T, ông Nguyễn Thanh L và bà Võ Thị B. Cụ thể: 39,3m² x 10.000.000đ/m²: 09 người = 43.666.666 đồng/người.

- **Đối với phần đất thổ cư:** diện tích 432,9m² thuộc thửa 269, tờ bản đồ 30 (cũ thửa số 62, tờ bản đồ số 11A) tại Thôn L 1, xã V, thành phố N. Cụ thể chia thừa kế cho:

1. Ông Nguyễn Ngọc Nh phần đất vị trí A3, diện tích 37,1m²;
2. Ông Nguyễn Ngọc Q phần đất vị trí A1, diện tích 37,1m²;
3. Bà Nguyễn Thị Kim C phần đất vị trí A2, diện tích 37,1m²;
4. Ông Nguyễn Thanh H phần đất vị trí A4, diện tích 37,1m²;
5. Ông Nguyễn Ngọc Minh CU phần đất vị trí A5, diện tích 37,0m²;
6. Bà Nguyễn Thị Th phần đất vị trí A9, diện tích 44,5m²;
7. Bà Nguyễn Thị Tuyết Nh phần đất vị trí A8, diện tích 45,2m²;
8. Bà Nguyễn Thị Phương D phần đất vị trí A6, diện tích 40,1m²;
9. Các đồng thừa kế của ông Nguyễn Ngọc Anh T phần đất vị trí A7, diện tích 40,0m².

Các ông, bà được nhận hiện vật là diện tích đất nêu trên mỗi người p H hoàn trả lại trị giá phần đất theo giá của Hội đồng định giá là 10.000.000 đồng/m² cho người

không nhận hiện vật là ông Nguyễn Thanh T và ông Nguyễn Thanh L. Cụ thể: $39,3\text{m}^2 \times 10.000.000 \text{ đ/m}^2 : 09 \text{ người} = 43.666.666 \text{ đồng/người}$.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí sơ thẩm, chi phí tố tụng.

Ngày 21/11/2019, ông Võ Ngọc Ng là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị Tuyết Nh, ông Nguyễn Ngọc Minh CU, bà Nguyễn Thị Phương D có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, những người kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại bản án sơ thẩm nêu trên.

Ngày 06/5/2020, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đã có đơn rút kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên đương sự trình bày:

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị Tuyết Nh, ông Nguyễn Ngọc Minh CU, bà Nguyễn Thị Phương D cho rằng bản án sơ thẩm căn cứ vào giấy khai sinh xác định ông Nguyễn Thanh T, ông Nguyễn Thanh L và ông Nguyễn Thanh H là con của ông Nguyễn L là không đúng. Đồng thời hiện tại ông Nguyễn Ngọc Minh CU đang khiếu nại về việc Ủy Bn nhân D xã Vĩnh Lương cấp giấy khai sinh cho 03 ông nêu trên đứng tên cha là ông Nguyễn L tại Ủy Bn nhân D xã Vĩnh Lương và Ủy Bn nhân D thành phố Nha Trang. Do đó, Bản án chia di sản thừa kế của ông L, bà D cho 03 người này là không đủ cơ sở nên cần p H giám định AND chứng minh quan hệ Hết thống với ông L. Đồng thời, những người kháng cáo cho rằng bản án sơ thẩm chia thừa đất 269 chưa phù hợp có sự nhầm lẫn vị trí tài sản đối với phần ký hiệu A1 nhà của ông CU nhưng chia cho ông Q, ngược lại phần A5 của ông Q chia cho ông CU nên những người kháng cáo đều yêu cầu giải quyết chia lại.

- Đối với ông Nh, ông Q, ông T, ông L không đồng ý với các ý kiến của những người kháng cáo nêu trên. Tuy nhiên, trường hợp những người kháng cáo yêu cầu giám định AND để xác các ông T, L và H đúng là con của Ông L một cách rõ ràng thì các ông đồng ý và chịu tạm ứng chi phí giám định. Đồng thời, các ông cũng đồng ý phân chia lại diện tích phù hợp với vị trí hiện trạng nhà, đất đang quản lý và diện tích đúng theo quy định pháp luật.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân D tỉnh Khánh Hòa phát biểu:

+ Về thủ tục: Tất cả đơn kháng cáo của những người nêu trên trong hạn luật định nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét. Những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật.

+ Về nội D:

Về hàng thừa kế: Ông Nguyễn L (chết năm 1977) và bà Nguyễn Thị D (chết năm 1992) có 09 người con chung như các đương sự thừa nhận. Theo kết quả giám định ông Nguyễn Thanh T và ông Nguyễn Thanh L là con riêng của ông L. Ngoài ra, ông Nguyễn Thanh H chết năm 2002 không có kết quả giám định nhưng căn cứ vào giấy khai sinh để xác định ông H là con riêng của Ông L là chưa có cơ sở. Đồng thời, ông H chết năm 2002, bà Võ Thị B là mẹ của ông H hưởng phần thừa kế của ông H được chia là không đúng theo quy định tại Điều 651 Bộ luật D sự.

Đại diện viện kiểm sát đề nghị chia kỹ phần thừa kế 09 con chung, bà Nguyễn Thị D và 02 con riêng theo quy định pháp luật.

Đối với bản án sơ thẩm chia di sản chưa xác định phần tài sản giữa Ông L và bà D là không đúng. Do đó, đề nghị sửa bản án sơ thẩm xác định chia tài sản chung 03 thửa đất nêu trên, phần Ông L $\frac{1}{2}$ và phần bà D $\frac{1}{2}$. Từ đó mới chia kỹ phần thừa kế. Phần Ông L chia 12 phần, phần bà D chia 09 phần.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên và đương sự;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Ngày 12/11/2019, Tòa án nhân D thành phố Nha Trang xét xử vụ án. Ngày 21/11/2019, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn kháng cáo. Ngày 06/5/2020, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút đơn kháng cáo và tại phiên tòa nguyên đơn xác nhận rút kháng cáo là đúng nên đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn theo quy định pháp luật.

- Ngày 25/11/2019, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị Tuyết Nh, ông Nguyễn Ngọc Minh CU, bà Nguyễn Thị Phương D kháng cáo. Xét kháng cáo của những người nêu trên trong hạn luật định nên được xem xét.

[2] Hội đồng xét xử xét:

Căn cứ vào tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự và diễn biến tại phiên tòa cho thấy bản án sơ thẩm giải quyết chưa phù hợp và chưa đúng gồm: Chưa phân định tài sản giữa Ông L và bà D. Căn cứ giấy khai sinh của ông Nguyễn Thanh T, Nguyễn Thanh H và Nguyễn Thanh L để xác định quan hệ Hết thống là chưa đủ cơ sở. Chia sót người hưởng thừa kế của ông Nguyễn L là bà Nguyễn Thị D thuộc hàng thừa kế thứ nhất. Bản án xác định diện tích 432m² thuộc thửa số 62, tờ bản đồ số 11A tại Thôn L 1, xã V, thành phố N là đất ở là chưa phù hợp và chia chưa đúng hạn mức theo quy định pháp luật. Giao nhà của ông Nguyễn Ngọc Minh CU đang ở cho ông Nguyễn Ngọc Q, ngược lại giao nhà của ông Nguyễn Ngọc Q cho ông Nguyễn Ngọc Minh CU là chưa đúng. Biên bản định giá ngày 31/5/2019, giá đất màu là 500.000 đồng (b1 130 và 137) nhưng xác định giá trị thanh toán đất màu 10.000.000đồng/m² là sai. Diện tích 39,3m² quy ra giá trị thối lại cho ông T, ông L và bà B là không có cơ sở. Tất cả những vấn đề sai sót nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét như sau:

[2.1] Về hàng thừa kế:

- Bản án sơ thẩm xác định 09 người con chung của ông Nguyễn L (chết năm 1977) và bà Nguyễn Thị D (chết năm 1992) như các bên đương sự thừa nhận gồm: Nguyễn Thị Th, Nguyễn Ngọc Anh T (chết năm 2014), Nguyễn Ngọc Nh, Nguyễn Thị Kim C, Nguyễn Thị Tuyết Nh, Nguyễn Thanh H, Nguyễn Ngọc Q, Nguyễn Thị Phương D, Nguyễn Ngọc Minh CU là đúng.

- Ngoài ra, Bản án sơ thẩm xác định ông Nguyễn L còn có 03 người con riêng với bà Võ Thị B gồm: ông Nguyễn Thanh T, Nguyễn Thanh H và Nguyễn Thanh L. Tuy nhiên, các đương sự kháng cáo không thừa nhận (vì ông Nguyễn Thanh T, sinh ngày 26/11/1972; ông Nguyễn Thanh H, sinh ngày 16/4/1974; ông Nguyễn Thanh L, sinh ngày 25/3/1978). Tất cả những ông này đều khai sinh vào năm 1978 và theo giấy khai sinh mục tên cha là ông Nguyễn L và người đứng khai sinh là mẹ Võ Thị B. Theo giấy chứng tử ngày 18/5/2009 của Ủy Bn nhân D xã Vĩnh Lương xác định ông Nguyễn L chết ngày 29/7/1977. Tại thời điểm đó, Ông L đã có vợ là bà Nguyễn Thị D và 09 người con chung. Như vậy, việc bà Võ Thị B khai sinh cho con đứng tên cha khi ông Nguyễn L đã chết. Theo công văn số 891/TP ngày 10/7/2020 của Ủy Bn nhân D thành phố Nha Trang và Công văn số 998/UBND ngày 13/7/2020 của Ủy Bn nhân D xã Vĩnh Lương đều trả lời khiếu nại cho ông Nguyễn Ngọc Minh CU liên hệ với Tòa án nhân D thành phố Nha Trang yêu cầu giải quyết xác định cha, mẹ, con. Tại bản án sơ thẩm nhận định các giấy khai sinh những người này là tài liệu chứng cứ không cần p H chứng minh là chưa đủ cơ sở vững chắc. Do đó, tại giai đoạn phúc thẩm đã tiến hành trưng cầu giám định AND theo yêu cầu của các đương sự. Theo Kết luận giám định AND ngày 06/10/2020 của Viện hàn lâm khoa học và công nghệ Việt Nam kết luận ông Nguyễn Ngọc Nh, ông Nguyễn Ngọc Minh CU, ông Nguyễn Thanh T, ông Nguyễn Thanh L đều *“Có mối quan hệ Hết thống theo dòng nhiễm sắc thể Y”*. Trên cơ sở kết luận giám định, Hội đồng xét xử phúc thẩm có đầy đủ cơ sở xác định ông Nguyễn Thanh T, ông Nguyễn Thanh L là con riêng của ông L.

- Riêng ông Nguyễn Thanh H chết ngày 26/02/2002, Hội đồng xét xử căn cứ vào các nguồn chứng cứ khác để xác định quan hệ Hết thống đối với ông H. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị Th, ông Nguyễn Ngọc Nh đều xác định khi ông Nguyễn L còn sống có qua lại chung sống với bà Võ Thị B và đã bị vợ là bà Nguyễn Thị D cùng các con phản đối nhiều lần. Khi Ông L chết năm 1977, bà Võ Thị B đã đưa các con là Nguyễn Thanh T và Nguyễn Thanh L (là các anh em ruột cùng cha) về để tang cho cha. Điều này đã được ông Nguyễn Ngọc Nh, ông Nguyễn Ngọc Q và những người làm chứng ông Võ TH và ông Nguyễn T thừa nhận. Sự thừa nhận nêu trên, kết quả trưng cầu giám định và thông tin trong các giấy khai sinh năm 1978 (trong đó có giấy khai sinh của ông Nguyễn Thanh H). Hội đồng xét xử phúc thẩm có đủ cơ sở để xác định ông Nguyễn Thanh T, ông Nguyễn Thanh H, ông Nguyễn Thanh L là anh em ruột và cha là ông Nguyễn L.

Trên cơ sở đó phân tích nêu trên, ông Nguyễn L và bà Nguyễn Thị D chết không để lại di chúc. Do đó, di sản thừa kế của Ông L và bà D được phân chia theo pháp luật và xác định hàng thừa kế được chia như sau:

- Hàng thừa kế thứ nhất được hưởng di sản của ông Nguyễn L để lại gồm: Nguyễn Thị Th, Nguyễn Ngọc Nh, Nguyễn Thị Kim C, Nguyễn Thị Tuyết Nh, Nguyễn Thanh H, Nguyễn Ngọc Q, Nguyễn Thị Phương D, Nguyễn Ngọc Minh CU, bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Thanh T, ông Nguyễn Thanh L.

+ Ông Nguyễn Ngọc Anh T chết năm 2014 nên vợ và con của ông T được nhận phần di sản của ông T được hưởng gồm: Bà Phạm Thị Đ, bà Nguyễn Ngọc Hên Tr, ông Nguyễn Ngọc Minh Qu và ông Nguyễn Ngọc Minh Tr.

+ Ông Nguyễn Thanh H chết năm 2002 không có vợ con nên mẹ của ông H là bà Võ Thị B nhận phần di sản của ông H được hưởng.

- Hàng thừa kế thứ nhất được hưởng di sản của bà Nguyễn Thị D để lại gồm: Bà Nguyễn Thị Th, ông Nguyễn Ngọc Nh, bà Nguyễn Thị Kim C, bà Nguyễn Thị Tuyết Nh, ông Nguyễn Thanh H, ông Nguyễn Ngọc Q, bà Nguyễn Thị Phương D, ông Nguyễn Ngọc Minh CU và ông Nguyễn Ngọc Anh T (chết năm 2014 nên vợ và con của ông T được nhận phần di sản của ông T được hưởng gồm: Bà Phạm Thị Đ, bà Nguyễn Ngọc Hên Tr, ông Nguyễn Ngọc Minh Qu và ông Nguyễn Ngọc Minh Tr).

[2.2] Về di sản Ông L và bà D để lại:

- Về đất:

+ Thửa 1: Diện tích $14.940,6\text{m}^2$ đất màu thuộc thửa số 49, tờ bản đồ 12 (nay thửa 14, tờ bản đồ 13) tại Thôn L 3, xã V, thành phố N;

+ Thửa 2: Diện tích 4.924m^2 đất màu thuộc thửa số 82, tờ bản đồ 12 (nay thửa 18, tờ bản đồ 13) tại Thôn L 3, xã V, thành phố N;

+ Thửa 3: Diện tích 428m^2 (được quy hoạch đất thổ cư) thuộc thửa số 62, tờ bản đồ số 11A (nay thửa 269, tờ bản đồ 30) tại Thôn L 1, xã V, thành phố N.

- Về nhà: Trên thửa đất thứ 3 có 03 ngôi nhà:

+ Nhà 1: Diện tích $70,9\text{m}^2$ do Ông L và bà D xây dựng, hiện ông Nh đang quản lý, sử dụng.

+ Nhà 2: Diện tích $46,4\text{m}^2$ do ông CU xây dựng và đang quản lý.

+ Nhà 3: Diện tích $29,5\text{m}^2$ do ông Q xây dựng và đang quản lý.

[2.3] Phân chia tài sản giữa ông Nguyễn L và bà Nguyễn Thị D:

- Đối với thửa đất 269, tờ bản đồ 30, diện tích 428m^2 (được quy hoạch đất ở). Ông L và bà D mỗi người được chia diện tích quy hoạch đất ở là $428\text{m}^2 : 2 = 214\text{m}^2$. Hội đồng định giá 10.000.000 đồng/ m^2 .

- Đối với thửa đất số 14, tờ bản đồ 13, diện tích $14.940,6\text{m}^2$ (trừ ra phần làm lối đi 779m^2) và thửa đất số 18, tờ bản đồ 13, diện tích $4.924,4\text{m}^2$ (trừ ra phần làm lối đi $275,1\text{m}^2$). Diện tích còn lại là $18.810,9\text{m}^2$. Đất màu chia cho Ông L và bà D là: $18.810,9\text{m}^2 : 2 = 9.405,45\text{m}^2$. Hội đồng định giá 500.000 đồng/ m^2 .

[2.4] Xác định kỹ phần thừa kế mỗi người được hưởng của ông Nguyễn L và bà Nguyễn Thị D:

+ Hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn L gồm 13 người được chia theo hiện vật tương ứng $214\text{m}^2 : 13 = 16,46\text{m}^2$ (quy hoạch đất ở) và $9.405,45\text{m}^2 : 13 = 723,5\text{m}^2$ (đất màu). Mỗi kỹ phần được hưởng di sản của Ông L tính ra giá trị là: $(16,46\text{m}^2 \times 10.000.000 \text{ đồng}) + (723,5\text{m}^2 \times 500.000 \text{ đồng}) = 526.350.000 \text{ đồng}$.

+ Hàng thừa kế thứ nhất của bà Nguyễn Thị D gồm 09 người, được chia theo hiện vật tương ứng $(214\text{m}^2 + 16,46\text{m}^2) : 9 = 25,6\text{m}^2$ quy hoạch đất ở và $(9.405,45\text{m}^2 + 723,5\text{m}^2) : 9 = 1.125,4\text{m}^2$ đất màu. Mỗi kỹ phần thừa kế được hưởng của bà D được quy ra giá trị là: $(25,6\text{m}^2 \times 10.000.000 \text{ đồng}) + (1.125,4\text{m}^2 \times 500.000 \text{ đồng}) = 818.700.000 \text{ đồng}$.

Như vậy, mỗi kỹ phần thừa kế theo giá trị:

- Đối với 09 người con chung: Ông Nguyễn Ngọc Nh, bà Nguyễn Thị Tuyết Nh, ông Nguyễn Thanh H, ông Nguyễn Ngọc Q, bà Nguyễn Thị Phương D, ông Nguyễn Ngọc Anh T chết 2014 (vợ con: bà Phạm Thị Đ, bà Nguyễn Ngọc Hèn Tr, ông Nguyễn Ngọc Minh Qu và ông Nguyễn Ngọc Minh Tr được nhận) nhận giá trị là 1.345.050.000đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị Th đã tự nguyện cho ông Nguyễn Ngọc Minh CU và bà Nguyễn Thị Kim C mỗi người $\frac{1}{2}$ giá trị đất quy hoạch thổ cư tương ứng với giá trị là 420.600.000đồng (210.300.000đồng/người). Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của bà Th. Như vậy, thực tế bà Th được nhận giá trị còn lại là 1.345.050.000đồng - 420.600.000đồng = 924.450.000đồng.

Vậy bà Nguyễn Thị Kim C và ông Nguyễn Ngọc Minh CU được tính giá trị mỗi người được nhận là 1.345.050.000đồng + 210.300.000đồng = 1.555.350.000đồng.

- Đối với 03 người con riêng của Ông Lgồm ông Nguyễn Thanh T, ông Nguyễn Thanh L và ông Nguyễn Thanh H chết năm 2002 (mẹ là bà Võ Thị B được nhận) nhận giá trị là 526.350.000 đồng.

[2.5] Thực tế giá trị hiện vật mỗi người thừa kế được giao:

[2.5.1] Đối với đất màu: Thửa đất số 14, tờ bản đồ 13, diện tích 14.940,6m² (trừ ra phần lõi đi 779m²) và thửa đất số 18, tờ bản đồ 13, diện tích 4.924,4m² (trừ ra phần lõi đi 275,1m²). Theo sơ đồ bản vẽ được giao như sau:

+ Bà Nguyễn Thị Kim C được giao phần đất tại vị trí B1 và C1 diện tích 1.882,4m² x 500.000đồng = 941.200.000đồng;

+ Bà Nguyễn Thị Th được giao phần đất tại vị trí B2 và C2 diện tích 1.882,4m² x 500.000đồng = 941.200.000đồng;

+ Bà Nguyễn Thị Tuyết Nh được giao phần đất tại vị trí B3 và C3 diện tích 1.882,5m² x 500.000đồng = 941.250.000đồng;

+ Ông Nguyễn Thanh H được giao phần đất tại vị trí B4 và C4 diện tích 1.882,7m² x 500.000đồng = 941.350.000đồng;

+ Ông Nguyễn Ngọc Minh CU được nhận phần đất tại vị trí B11 và C10 diện tích 1.879,1m² x 500.000đồng = 939.550.000đồng;

+ Ông Nguyễn Ngọc Nh được giao phần đất tại vị trí B9 và C9 diện tích 1.879,2m² x 500.000đồng = 939.600.000đồng;

+ Bà Nguyễn Thị Phương D được giao phần đất tại vị trí B8 và C8 diện tích 1.879,3m² x 500.000đồng = 939.650.000đồng;

+ Ông Nguyễn Ngọc Q được nhận phần đất tại vị trí B7 và C7 diện tích 1.880,8m² x 500.000đồng = 940.400.000đồng;

+ Ông Nguyễn Thanh T được giao phần đất vị trí B5 và C5 diện tích 941,7m² x 500.000đồng = 470.850.000đồng;

+ Ông Nguyễn Thanh L được giao phần đất vị trí B6 và C6 diện tích 941,8m² x 500.000đồng = 470.900.000đồng;

+ Bà Phạm Thị Đ, bà Nguyễn Ngọc Hên Tr, ông Nguyễn Ngọc Minh Qu và ông Nguyễn Ngọc Minh Tr (là vợ và con ông Nguyễn Ngọc Anh Tđã chết 2014) được nhận phần đất vị trí B10 và C11 diện tích $1.879\text{m}^2 \times 500.000\text{đồng} = 939.500.000\text{đồng}$.

[2.5.2] Đối với thửa đất quy hoạch đất ở: Thửa 269, tờ bản đồ 30, diện tích 428m^2 , trên đất có 03 ngôi nhà. Bản án sơ thẩm phân chia chưa hợp lý và chưa đủ hạn mức đất theo quy định. Theo sơ đồ bản vẽ ông Nguyễn Ngọc Nh quản lý ngôi nhà ký hiệu nhà 1, ông Nguyễn Ngọc Minh CU quản lý ngôi nhà ký hiệu nhà 2 và ông Nguyễn Ngọc Q quản lý ngôi nhà ký hiệu nhà 3. Do đó, Hội đồng xét xử xem xét thực tế các phần đất có nhà giao cho người trực tiếp ở và quản lý. Đối với phần đất trống còn lại ký hiệu D không có nhà, thực tế không ai là người trực tiếp quản lý, tại phiên tòa phúc thẩm bà Nguyễn Thị Phương D trình bày có nhu cầu sử dụng và yêu cầu giao cho bà D, đồng ý thanh toán giá trị nên Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận. Cụ thể:

+ Ông Nguyễn Ngọc Minh CU nhận phần đất ký hiệu A: $114,1\text{m}^2 \times 10.000.000\text{đồng} = 1.141.000.000\text{đồng}$. Tổng cộng hiện vật ông CU nhận quy ra giá trị: $1.141.000.000\text{đồng} + 939.550.000\text{đồng} = 2.080.550.000\text{đồng}$.

+ Ông Nguyễn Ngọc Nh nhận phần đất ký hiệu B: $116,2\text{m}^2 \times 10.000.000\text{đồng} = 1.162.000.000\text{đồng}$. Tổng cộng hiện vật ông Nh nhận quy ra giá trị là: $1.162.000.000\text{đồng} + 939.600.000\text{đồng} = 2.101.600.000\text{đồng}$.

+ Ông Nguyễn Ngọc Q nhận phần đất ký hiệu C: $107,2\text{m}^2 \times 10.000.000\text{đồng} = 1.072.000.000\text{đồng}$. Tổng cộng hiện vật ông Q nhận quy ra giá trị là: $1.072.000.000\text{đồng} + 940.400.000\text{đồng} = 2.012.400.000\text{đồng}$.

+ Bà Nguyễn Thị Phương D nhận phần đất ký hiệu D: $90,5\text{m}^2 \times 10.000.000\text{đồng} = 905.000.000\text{đồng}$. Tổng cộng hiện vật bà D nhận quy ra giá trị là: $905.000.000\text{đồng} + 939.650.000\text{đồng} = 1.844.650.000\text{đồng}$.

[2.6] Xác định giá trị p H thanh toán:

Theo thực tế nhận hiện vật tại mục [2.5] cho thấy ông CU, ông Nh, ông Q và bà D nhận hiện vật quy ra giá trị nhiều hơn so với kỷ phần mỗi người được hưởng tại mục [2.4], cụ thể:

[2.6.1] Giá trị vượt quá p H thanh toán của từng người:

- Ông Nguyễn Ngọc Minh CU: $2.080.550.000\text{đồng} - 1.345.050.000\text{đồng} = 735.500.000\text{đồng}$.

- Ông Nguyễn Ngọc Nh: $2.101.600.000\text{đồng} - 1.345.050.000\text{đồng} = 756.550.000\text{đồng}$.

- Ông Nguyễn Ngọc Q: $2.012.400.000\text{đồng} - 1.345.050.000\text{đồng} = 667.350.000\text{đồng}$.

- Bà Nguyễn Thị Phương D: $1.844.650.000\text{đồng} - 1.345.050.000\text{đồng} = 499.600.000\text{đồng}$.

- Sau khi cho bà C và ông CU mỗi người $\frac{1}{2}$ giá trị phần đất quy hoạch đất ở thì bà Nguyễn Thị Th được nhận giá trị còn lại là $924.450.000\text{đồng}$. Tuy nhiên, phần đất

màu bà Th được giao giá trị là 941.200.000đồng. Vậy bà Th p H thanh toán lại giá trị 16.750.000đồng.

[2.6.2] Giá trị thanh toán cho từng người:

- Ông Nguyễn Ngọc Nh p H thanh toán lại cho ông Nguyễn Thanh H 403.850.000đồng.

- Ông Nguyễn Ngọc Nh p H thanh toán lại cho ông Nguyễn Thanh T 55.500.000 đồng.

- Ông Nguyễn Ngọc Nh p H thanh toán lại cho ông Nguyễn Thanh L 55.450.000 đồng.

- Ông Nguyễn Ngọc Nh p H thanh toán lại cho bà Phạm Thị Đ, bà Nguyễn Ngọc Hèn Tr, ông Nguyễn Ngọc Minh Qu và ông Nguyễn Ngọc Minh Tr 241.750.000đồng.

- Ông Nguyễn Ngọc Q p H thanh toán lại cho bà Võ Thị B 526.350.000 đồng.

- Ông Nguyễn Ngọc Q p H thanh toán lại cho bà Phạm Thị Đ, bà Nguyễn Ngọc Hèn Tr, ông Nguyễn Ngọc Minh Qu và ông Nguyễn Ngọc Minh Tr 141.000.000đồng.

- Bà Nguyễn Thị Phương D p H thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị Tuyết Nh 403.800.000đồng.

- Bà Nguyễn Thị Phương D p H thanh toán lại cho bà Phạm Thị Đ, bà Nguyễn Ngọc Hèn Tr, ông Nguyễn Ngọc Minh Qu và ông Nguyễn Ngọc Minh Tr 23.100.000đồng.

- Bà Nguyễn Thị Phương D p H thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị Kim C 72.200.000đồng.

- Bà Nguyễn Thị Th p H thanh toán cho bà Nguyễn Thị Kim C 16.750.000đồng.

- Ông Nguyễn Ngọc Minh CU p H thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị Kim C 525.200.000đồng.

[2.7] Đối với tài sản trên đất:

- Đối với ngôi nhà 2 của ông Nguyễn Ngọc Minh CU xây dựng trên phần đất ký hiệu A và ngôi nhà 3 của ông Nguyễn Ngọc Q quản lý trên phần đất ký hiệu C (theo sơ đồ bản vẽ) các đương sự đều xác định là tài sản riêng của ông CU và ông Q nên đề nghị xem xét giao phần đất có nhà nêu trên cho ông CU và ông Q. Hội đồng xét xử xét ý kiến của các đương sự phù hợp với thực tế nên chấp nhận giao các phần đất trên cho ông CU và ông Q.

- Đối với ngôi nhà 1 là tài sản của Ông Lvà bà Dtrên phần đất ký hiệu A và B. Tại phiên tòa các đương sự đều xác định không tranh chấp ngôi nhà này. Hiện nay ông Nh là người trực tiếp quản lý, sử dụng. Theo sơ đồ bản vẽ ngôi nhà nằm trên hai phần đất ký hiệu A và B. Ông Nguyễn Ngọc Nh và ông Nguyễn Ngọc Minh CU đều thống nhất có một phần tường, kết cấu xây dựng nhà nằm trên phần đất ký hiệu A giao cho ông CU sở hữu, ông Nh không yêu cầu thanh toán giá trị. Sau này ông CU không có nhu cầu sử dụng phần kết cấu xây dựng nhà 1 trên phần đất ký hiệu A thì

có quyền tháo dỡ. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của ông CU và ông Nh.

[2.8] Đối với công sức đóng góp, gìn giữ, tôn tạo: Ông Nguyễn Ngọc Nh là người ở trên phần di sản. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nh tự nguyện không yêu cầu thanh toán giá trị công sức đóng góp, gìn giữ, tôn tạo nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện.

Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của ông CU, bà D, bà Nh, bà Th và sửa bản án sơ thẩm để khắc phục những thiếu sót nêu trên.

[4] Về án phí:

- Án phí D sự sơ thẩm: Các đương sự được hưởng thừa kế p H chịu án phí D sự sơ thẩm đối với phần được nhận. Bà Nguyễn Thị Th tự nguyện chịu án phí đối với phần giá trị bà Th cho bà C và ông CU.

Bà Nguyễn Thị Th, bà Võ Thị B là người cao tuổi, ông Nguyễn Thanh H là người khuyết tật nên được miễn án phí theo quy định pháp luật.

- Án phí D sự phúc thẩm: Các đương sự kháng cáo không p H chịu án phí D sự phúc thẩm.

Bà Nguyễn Thị Kim C rút kháng cáo trước khi mở phiên tòa phúc thẩm p H chịu 50% án phí D sự phúc thẩm.

[5] Về chi phí tố tụng:

- Chi phí xem xét, thẩm định, đo vẽ và định giá: Mỗi người được hưởng di sản thừa kế p H chịu theo quy định pháp luật. Bà Nguyễn Thị Kim C đã tự nguyện nộp toàn bộ tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định và định giá số tiền 19.200.000đồng. Vậy ông Nguyễn Ngọc Nh, bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị Tuyết Nh, ông Nguyễn Thanh H, ông Nguyễn Ngọc Q, bà Nguyễn Thị Phương D, ông Nguyễn Ngọc Minh CU, ông Nguyễn Thanh T, ông Nguyễn Thanh L, bà Võ Thị B, vợ và con của ông Nguyễn Ngọc Minh Tuấn mỗi người p H thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị Kim C số tiền 1.600.000đồng.

- Chi phí giám định: Ông Nguyễn Ngọc Minh CU, bà Nguyễn Thị Phương D, bà Nguyễn Thị Th và bà Nguyễn Thị Tuyết Nh p H chịu chi phí giám định theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, ông Nguyễn Ngọc Nh đã tự nguyện nộp tiền tạm ứng là 14.500.000đồng. Do đó, ông CU, bà D, bà Th và bà Nh mỗi người p H thanh toán lại cho ông Nh số tiền 3.625.000đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 147, Điều 148, Điều 157, Điều 158, Điều 161, khoản 2 Điều 308, Điều 309 và Điều 312 Bộ luật Tố tụng D sự;

- Căn cứ Điều 650, Điều 651 và Điều 660 Bộ luật D sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Bn Thường vụ Q hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*** TỤY XỬ:**

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, bà Nguyễn Thị Kim C;

- Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc Minh CU, bà Nguyễn Thị Phương D, bà Nguyễn Thị Tuyết Nh và bà Nguyễn Thị Th;

- Sửa bản án sơ thẩm;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà Nguyễn Thị Kim C về chia di sản thừa kế của ông Nguyễn L và bà Nguyễn Thị D theo pháp luật:

1. Đối với phần đất màu: Thừa đất số 14, tờ bản đồ 13, diện tích 14.940,6m² thuộc (trừ phần diện tích làm lối đi chung 779,0m²) và thừa đất số 18, tờ bản đồ 13, diện tích 4.924,4m² đất màu (trừ diện tích lối đi chung 275,1m²) đều tại Thôn L 3, xã V, thành phố N. Cụ thể:

1.1. Giao cho bà Nguyễn Thị Kim C phần đất tại vị trí B1 diện tích 1413,3m² và C1 diện tích 469,1m²;

1.2. Giao cho ông Nguyễn Ngọc Nh được nhận phần đất tại vị trí B9 diện tích 1418,9m² và C9 diện tích 460,3m²;

1.3. Giao cho bà Nguyễn Thị Th được nhận phần đất tại vị trí B2 diện tích 1413,3m² và C2 diện tích 469,1m²;

1.4. Giao cho bà Nguyễn Thị Tuyết Nh được nhận phần đất tại vị trí B3 diện tích 1413,4m² và C3 diện tích 469,1m²;

1.5. Giao cho ông Nguyễn Thanh H được nhận phần đất tại vị trí B4 diện tích 1413,5m² và C4 diện tích 469,2m²;

1.6. Giao cho ông Nguyễn Ngọc Q được nhận phần đất tại vị trí B7 diện tích 1419,4m² và C7 diện tích 461,4m²;

1.7. Giao cho bà Nguyễn Thị Phương D được nhận phần đất tại vị trí B8 diện tích 1418,9m² và C8 diện tích 460,4m²;

1.8. Giao cho ông Nguyễn Ngọc Minh CU được nhận phần đất tại vị trí B11 diện tích 1418,7m² và C10 diện tích 460,4m²;

1.9. Giao cho bà Phạm Thị Đ, bà Nguyễn Ngọc Hèn Tr, ông Nguyễn Ngọc Minh Qu và ông Nguyễn Ngọc Minh Tr được nhận phần đất vị trí B10 diện tích 1418,7m² và C11 diện tích 460,3m²;

1.10. Ông Nguyễn Thanh T được nhận phần đất vị trí B5 diện tích 706,7m² và C5 diện tích 235m²;

1.11. Ông Nguyễn Thanh L được nhận phần đất vị trí B6 diện tích 706,8m² và C6 diện tích 235m²;

Tất cả theo sơ đồ bản vẽ kèm theo.

2. Đối với thửa đất quy hoạch đất ở: Thừa 269, tờ bản đồ 30 (cũ thửa số 62, tờ bản đồ số 11A), diện tích 428m² tại Thôn L 1, xã V, thành phố N. Cụ thể:

2.1 Giao cho ông Nguyễn Ngọc Minh CU phần đất ký hiệu A, diện tích 114,1m². Trên đất có 01 ngôi nhà ký hiệu nhà 2;

2.2 Giao cho ông Nguyễn Ngọc Nh phần đất ký hiệu B, diện tích 116,2m² Trên đất có một phần ngôi nhà ký hiệu nhà 1;

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Ngọc Nh giao cho ông Nguyễn Ngọc Minh CU phần tường, kết cấu nhà 1 trên phần đất ký hiệu A và không yêu cầu thanh toán giá trị;

2.3 Giao cho ông Nguyễn Ngọc Q phần đất ký hiệu C, diện tích 107,2m² Trên đất có 01 ngôi nhà ký hiệu nhà 3;

2.4 Giao cho bà Nguyễn Thị Phương D phần đất ký hiệu D, diện tích 90,5m²;

Tất cả đất và tài sản trên đất mô tả theo sơ đồ bản vẽ.

3. Về thanh toán giá trị:

- Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Th cho ông Nguyễn Ngọc Minh CU và bà Nguyễn Thị Kim C mỗi người ½ giá trị đất ở tương ứng mỗi người được nhận giá trị là 210.300.000đồng (*Hai trăm mười triệu, B trăm nghìn đồng*).

- Ông Nguyễn Ngọc Nh p H thanh toán lại cho ông Nguyễn Thanh H 403.850.000đồng (*Bốn trăm lẻ B triệu, tám trăm năm mươi nghìn đồng*).

- Ông Nguyễn Ngọc Nh p H thanh toán lại cho ông Nguyễn Thanh T 55.500.000 đồng (*Năm mươi lăm triệu, năm trăm nghìn đồng*).

- Ông Nguyễn Ngọc Nh p H thanh toán lại cho ông Nguyễn Thanh L 55.450.000 đồng (*Năm mươi lăm triệu, bốn trăm năm mươi nghìn đồng*).

- Ông Nguyễn Ngọc Nh p H thanh toán lại cho bà Phạm Thị Đ, bà Nguyễn Ngọc Hên Tr, ông Nguyễn Ngọc Minh Qu và ông Nguyễn Ngọc Minh Tr 241.750.000đồng (*Hai trăm bốn mươi một triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng*).

- Ông Nguyễn Ngọc Q p H thanh toán lại cho bà Võ Thị B 526.350.000 đồng (*Năm trăm hai mươi sáu triệu, B trăm năm mươi nghìn đồng*).

- Ông Nguyễn Ngọc Q p H thanh toán lại cho bà Phạm Thị Đ, bà Nguyễn Ngọc Hên Tr, ông Nguyễn Ngọc Minh Qu và ông Nguyễn Ngọc Minh Tr 141.000.000đồng (*Một trăm bốn mươi một triệu đồng*).

- Bà Nguyễn Thị Phương D p H thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị Tuyết Nh 403.800.000đồng (*Bốn trăm lẻ B triệu, tám trăm nghìn đồng*).

- Bà Nguyễn Thị Phương D p H thanh toán lại cho bà Phạm Thị Đ, bà Nguyễn Ngọc Hên Tr, ông Nguyễn Ngọc Minh Qu và ông Nguyễn Ngọc Minh Tr 23.100.000đồng (*Hai mươi B triệu, một trăm nghìn đồng*).

- Bà Nguyễn Thị Phương D p H thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị Kim C 72.200.000đồng (*Bảy mươi hai triệu, hai trăm nghìn đồng*).

- Ông Nguyễn Ngọc Minh CU p H thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị Kim C 525.200.000đồng (*Năm trăm hai mươi lăm triệu, hai trăm nghìn đồng*).

- Bà Nguyễn Thị Th p H thanh toán cho bà Nguyễn Thị Kim C 16.750.000đồng (*Mười sáu triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng*).

[4] Về công sức đóng góp, giữ gìn, tôn tạo di sản:

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Ngọc Nh không yêu cầu thanh toán công sức đóng góp, gìn giữ, tôn tạo di sản.

[5] Về án phí:

[5.1] Án phí D sự sơ thẩm:

+ Ông Nguyễn Ngọc Nh, bà Nguyễn Thị Kim C, bà Nguyễn Thị Tuyết Nh, ông Nguyễn Ngọc Q, bà Nguyễn Thị Phương D, ông Nguyễn Ngọc Minh CU mỗi người p H nộp 52.351.500đồng (*Năm mươi hai triệu, B trăm năm mươi một nghìn năm trăm đồng*).

Bà Nguyễn Thị Kim C được trừ vào số tiền 10.119.000đồng tạm ứng án phí D sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2016/0010321 ngày 05/12/2018 của Chi cục thi hành án D sự thành phố Nha Trang. Vậy bà C còn p H nộp 42.232.500đồng (*Bốn mươi hai triệu, hai trăm B mươi hai nghìn năm trăm đồng*).

+ Các ông, bà Phạm Thị Đ, Nguyễn Ngọc Hên Tr, Nguyễn Ngọc Minh Qu và Nguyễn Ngọc Minh Tr (vợ con ông Nguyễn Ngọc Anh Tuấn) p H nộp 52.351.500đồng (*Năm mươi hai triệu, B trăm năm mươi một nghìn năm trăm đồng*).

+ Ông Nguyễn Thanh T, ông Nguyễn Thanh L mỗi người p H nộp 25.054.000đồng (*Hai mươi lăm triệu, không trăm năm mươi bốn nghìn đồng*).

+ Bà Nguyễn Thị Th, bà Võ Thị B, ông Nguyễn Thanh H được miễn án phí theo quy định pháp luật.

[5.2] Án phí D sự phúc thẩm:

+ Ông Nguyễn Ngọc Minh CU, bà Nguyễn Thị Tuyết Nh, bà Nguyễn Thị Phương D, bà Nguyễn Thị Th không p H chịu án phí D sự phúc thẩm.

Trả lại cho ông Nguyễn Ngọc Minh CU, bà Nguyễn Thị Tuyết Nh, bà Nguyễn Thị Phương D (Nguyễn Thị Ngọc D) mỗi người 300.000 đồng (*B trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí D sự phúc thẩm đã nộp theo các Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số: AA/2016/0015624, AA/2016/0015625, AA/2016/0015626 ngày 02/12/2019 của Chi cục thi hành án D sự thành phố Nha Trang;

+ Bà Nguyễn Thị Kim C p H chịu án phí D sự phúc thẩm 150.000 đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí D sự phúc thẩm đã nộp 300.000đồng (do ông Võ Ngọc Ng nộp) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số AA/2016/0015629 ngày 02/12/2019 của Chi cục thi hành án D sự thành phố Nha Trang. Trả lại cho bà C 150.000đồng (ông Võ Ngọc Ng nộp).

[6] Về chi phí tố tụng:

- Chi phí xem xét thẩm định, đo vẽ và định giá: Ông Nguyễn Ngọc Nh, bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị Tuyết Nh, ông Nguyễn Thanh H, ông Nguyễn Ngọc Q, bà Nguyễn Thị Phương D, ông Nguyễn Ngọc Minh CU, ông Nguyễn Thanh T, ông Nguyễn Thanh L, bà Võ Thị B mỗi người p H thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị Kim C số tiền 1.600.000đồng (*Một triệu sáu trăm nghìn đồng*);

Các ông, bà Phạm Thị Đ, Nguyễn Ngọc Hên Tr, Nguyễn Ngọc Minh Qu, Nguyễn Ngọc Minh Tr (vợ và con ông Nguyễn Ngọc Anh Tuấn) p H thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị Kim C số tiền 1.600.000đồng (*Một triệu sáu trăm nghìn đồng*).

- Chi phí giám định: Ông Nguyễn Ngọc Minh CU, bà Nguyễn Thị Phương D, bà Nguyễn Thị Th và bà Nguyễn Thị Tuyết Nh mỗi người p H thanh toán lại cho ông Nguyễn Ngọc Nh số tiền 3.625.000đồng (*Ba triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng*).

[7] Quy định:

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó p H trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật D sự 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án D sự thì người được thi hành án D sự, người p H thi hành án D sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án D sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án D sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tUy án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Khánh Hòa;
- TAND Tp. Nha Trang;
- Chi cục THADS Tp. Nha Trang;
- Lưu: Tòa DS, VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Đình Phương